

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
trong lĩnh vực thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn
đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản
lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ
trình số 661/TTr-SNNMT ngày 14/7/2026 và Báo cáo số 1175/BC-SNNMT
ngày 14/8/2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 431/BC-STP
ngày 14/7/2026 và Công văn số 2221/STP-XD&TCTHPL ngày 12/8/2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp một số nhiệm
vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thủy lợi trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; bao gồm:

1. Thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 13 Luật số 146/2025/QH15.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 3 Điều 13 Luật số 146/2025/QH15.

3. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Luật số 146/2025/QH15 và Điều 18 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

4. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

5. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

6. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

7. Thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

8. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

9. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

10. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

11. Thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi; cơ quan chuyên môn về thủy lợi; đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân khác có các hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, trừ các công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý cho đối tượng quản lý tài sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Điều 7. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch bảo trì đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, trừ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch bảo trì đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 8. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 9. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 10. Phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thu hồi đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 11. Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong các trường hợp sau:

a) Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp tỉnh.

b) Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi từ cấp tỉnh sang cấp xã và ngược lại.

c) Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các xã, phường, đặc khu.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 12. Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

Điều 13. Phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi, Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ CÔNG KHAI
QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỐI VỚI
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày tháng năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Hồ sơ trình thẩm định quy trình vận hành:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 08/2026/TT-BNNMT;
- b) Dự thảo quy trình vận hành theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026;
- c) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;
- d) Văn bản góp ý của tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;
- đ) Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

2. Nội dung thẩm định:

- a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết lập quy trình vận hành và hồ sơ trình thẩm định;
- b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;
- c) Lấy ý kiến của các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan đối với dự thảo quy trình vận hành do Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

- d) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của dự thảo quy trình vận hành.

3. Cơ quan thẩm định quy trình vận hành:

Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định:

- a) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong thời hạn 01 ngày làm việc nếu hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ

bưu chính. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện.

5. Trình tự, thủ tục công bố công khai

a) Quy trình vận hành được phê duyệt và Phụ lục kèm theo phải được gửi đến các cơ quan liên quan ngay sau khi ký quyết định ban hành.

b) Công bố trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, chủ quản lý công trình và tổ chức, cá nhân khai thác đối với công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa.

Phụ lục II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

b) Dự thảo phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

c) Bản vẽ (nếu có) hoặc sơ họa mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ.

d) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

đ) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

2. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo.

3. Thẩm định và phê duyệt

a) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện thẩm định, phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện.

b) Nội dung thẩm định: Kiểm tra cơ sở pháp lý của hồ sơ; kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu, số liệu sử dụng; nhận xét, đánh giá tính hợp lý, tính khả thi của hồ sơ và dự thảo phương án; đề xuất biện pháp hoàn thiện (nếu cần).

4. Phê duyệt phương án

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP; trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

Đối với đập, hồ chứa nước thủy lợi quan trọng đặc biệt mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh; công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Đối với đập, hồ chứa nước thủy lợi quan trọng đặc biệt mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; đập, hồ chứa nước thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên không sử dụng vốn nhà nước, trường hợp nơi có tổng diện tích đất của hồ chứa và công trình đầu mối lớn nhất là tỉnh Quảng Ngãi, thì Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

Đối với công trình thủy lợi mà việc khai thác, bảo vệ có liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi được giao quản lý, khai thác công trình, thì Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

Phụ lục III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TRỪ CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mục số 01 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp giấy phép.

- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi.

- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân.

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa đối với hoạt động tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia).

- Bản sao giấy phép dịch vụ nổ mìn đối với hoạt động tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:

- + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

- + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

- + Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

+ Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thông báo thẩm định thiết kế, bản vẽ thiết kế của dự án;

+ Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo.

c) Thời hạn cấp giấy phép

Đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP: Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

2. Trình tự, thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

a) Trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực tối thiểu 25 ngày, tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mục số 02 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân.

- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân.

- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung:

+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

+ Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung các bản sao tài liệu tương ứng với nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật có liên quan như: quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu thuộc đối tượng phải lập, điều chỉnh); thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo.

c) Thời hạn cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung:

Đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP: Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.